

CÔNG TY TNHH
HOÀNG PHƯƠNG ĐẠT

Số: 116

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 09 năm 2020

**HỒ SƠ CÔNG BỐ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức đề nghị công bố: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HOÀNG PHƯƠNG ĐẠT

Địa chỉ: Số 3 Đông trà 1, Phường Dư Hàng Kênh, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng, Việt Nam

- Văn phòng giao dịch: Số 78/384 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Số điện thoại: (0225) 3745355
- Địa chỉ Email: tsc.hpd@gmail.com Web-site: hpd.com.vn

II. Cơ quan chủ quản: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 1 Đinh Tiên Hoàng, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng

- Số điện thoại: (0225) 3842614
- Địa chỉ Email: sokhdt@haiphong.gov.vn

III. Lãnh đạo tổ chức: Giám đốc : Ông Nguyễn Văn Kiên

- Địa chỉ: Tân Lập, Cao Minh, Vĩnh Bảo, Hải Phòng
- Số điện thoại: 0946932658
- Địa chỉ Email: tsc.hpd@gmail.com

IV. Người liên lạc: Ông Nguyễn Văn Kiên

- Địa chỉ: Tân Lập, Cao Minh, Vĩnh Bảo, Hải Phòng
- Số điện thoại: 0946932658
- Địa chỉ Email: tsc.hpd@gmail.com

B. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

1. Điều kiện về trụ sở, cơ sở vật chất, diện tích làm việc

		Có ☒	Không ☐	
- Trụ sở làm việc:				
- Tổng diện tích:	120			m ² ;
+ Khu vực hành chính và tiếp nhận mẫu		50		m ² ;
+ Phòng xét nghiệm bụi và các yếu tố vật lý		10		m ² ;
+ Phòng xét nghiệm hóa học và sinh hóa		20		m ² ;
+ Phòng xét nghiệm các yếu tố vi sinh		7,2		m ² ;

+ Phòng thí nghiệm tâm sinh lý và Ec-go-no-my	7,2	m ² ;
+ Phòng bảo quản thiết bị quan trắc môi trường lao động	5	m ² ;

(Phụ lục 1 sơ đồ bố trí phòng xét nghiệm)

2. Cán bộ thực hiện quan trắc môi trường lao động

- Danh sách cán bộ thực hiện quan trắc môi trường lao động:

Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ chuyên ngành	Số năm công tác trong ngành
Trịnh Thị Phương Thảo	1993	Nữ	Trưởng phòng quan trắc	Ks. Môi trường	3
Nguyễn Việt Bình	1958	Nam	Quan trắc viên	Bs. Chuyên khoa II	1
Vũ Thị Minh Giang	1995	Nữ	Quan trắc viên	Ks. Môi trường	2
Phạm Thị Nghĩa	1987	Nữ	Quan trắc viên	Ks. Môi trường	3
Nguyễn Thị Ánh Tuyết	1985	Nữ	Quan trắc viên	Ks. Môi trường	3

(Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động kèm theo)

3. Danh mục thiết bị (hiện có)

	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/ nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
A	Thiết bị đo nhanh tại hiện trường							
1.	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió Lutron	Dải đo nhiệt độ: 0 đến 50°C. Độ nhạy: 0,2°C Dải đo độ ẩm: 10 đến 95 %. Độ nhạy: 1% Dải đo tốc độ gió: 0 đến 30.0 m/s. Độ nhạy: 0.1 m/s	LM8000A	Đài Loan	2017	2017	1 lần/năm	Tổng cục đo lường chất lượng
2.	Thiết bị đo bức xạ nhiệt Tenmars	Dải đo: 0 đến 2000W/m ² Độ nhạy: 0.1 W/m ²	TM-207	Đài Loan	2017	2017	1 lần/năm	Tổng cục đo lường chất lượng
3.	Thiết bị đo ánh sáng Lutron	Dải đo: 0 đến 20.000 lux. Độ nhạy: 0,1 lux	LM8000A	Đài Loan	2017	2017	1 lần/năm	Tổng cục đo lường chất lượng
4.	Thiết bị đo tiếng ồn theo dải tần PCE	Dải đo: 25 ~ 136dB (A) Độ nhạy: 0.1dB Thang tần số: 20Hz~ 12,5kHz	428 KIT	Đức	2020	2020	1 lần/năm	Tổng cục đo lường chất lượng
5.	Thiết bị đo phóng xạ Hitachi	Dải đo: Dose: 1μSv ~ 10Sv . Độ nhạy: 0.1mrem Dose rate: 1μSv/h ~ 1Sv/h Độ nhạy: 0.1mrem/h	PDM-122B-SH	Nhật Bản	2020	2020	1 lần/năm	Tổng cục đo lường chất lượng
6.	Thiết bị đo điện, từ trường tần số công nghiệp Extech	Dải đo điện trường: 0,5 V/m đến 2000 V/m Dải đo từ trường: 0,2 mG/m	EMF450	Đài Loan	2017	2017	1 lần/năm	Tổng cục đo lường chất lượng

		đến 2000 G/m						lượng
		Dải tần số: 50 / 60Hz						
7.	Thiết bị đo điện từ trường tần số cao	Dải đo điện trường : 108V/m đến 20mV/m Dải đo từ trường : 53μA/m đến 286,4mA/m Dải tần số: 10MHz – 8GHz	Đài Loan	2020	2020	1 lần/năm	Tổng cục đo lường chất lượng	
8.	Thiết bị đo nồng độ bụi Aerocet	Dải đo bụi toàn phần: 0 – 25 mg/m ³ Dải đo bụi hô hấp: 0 – 25 mg/m ³ Độ nhạy: 0,01 mg/ m ³	Mỹ	2017	2017	1 lần/năm	Tổng cục đo lường chất lượng	
9.	Thiết bị đo CO, CO ₂ , SO ₂ , NO ₂ Industrial scientific	Dải đo CO : 0 ... 1,500 ppm. Độ nhạy: 1ppm Dải đo NO ₂ : 0 ... 150 ppm. Độ nhạy: 0,1ppm Dải đo SO ₂ : 0 ... 150 ppm. Độ nhạy: 0,1ppm Dải đo CO ₂ : 0 ... 5% VOL. Độ nhạy: 0,01%	Mỹ	2017	2017	1 lần/năm	Tổng cục đo lường chất lượng	
10.	Thiết bị đo Benzen và các hợp chất (Toluen, xylene), Formandehyt Graywolf – Ireland	Dải đo CO : 0 ... 150 ppm. Độ nhạy: 0,1 ppm	Mỹ	2020	2020	1 lần/năm	Tổng cục đo lường chất lượng	
11.	Thước đo góc điện	Dải đo: 000,0 ~ 999,9	China	2017	2017	1 lần/năm	Tổng cục đo lường	

12/ 08/ 2017

	từ	Độ nhạy: 0.1 °					chất lượng
12.	Máy đo huyết áp bắp tay tự động	Dải đo Huyết áp: 0 tới 299 mm Hg. Dải đo Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút.	HEM-7121	Nhật Bản	2017	2017	
13.	Máy ảnh Canon POWERSHOT	Canon PowerShot A3400 IS có kiểu dáng nhỏ gọn, cảm biến CCD độ phân giải 16 MP, vi xử lý DIGIC 4, ống kính zoom góc rộng với nhiều màu sắc	A3400IS	Nhật Bản	2017	2017	
B	Thiết bị phòng thí nghiệm						
14.	Cân phân tích Furnaces 2	Màn hình hiển thị Độ nhạy: 0,1 mg	CY 224	China	2020	2020	Tổng cục đo lường chất lượng 01 năm
15.	Lò nung	0-1000°C		China	2020	2020	Tổng cục đo lường chất lượng 01 năm
16.	Tủ sấy	0-300 °C		China	2020	2020	Tổng cục đo lường chất lượng 01 năm

17.	Chén nung			Việt Nam	2020	2020		
18.	Cốc thủy tinh	250ml và 50ml		Việt Nam	2020	2020		
19.	Ống đong thủy tinh có chia vạch	100ml, cao 20cm, đường kính 2,5cm		Việt Nam	2020	2020		
20.	Ống định mức	50ml, 100ml, 200ml		Việt Nam	2020	2020		
21.	Bình thủy tinh tam giác	100ml		Việt Nam	2020	2020		
22.	Ống nghiệm so màu, làm bằng thủy tinh trắng	16x180mm		Việt Nam	2020	2020		
23.	Pipet	1ml, 5ml, 10ml, 20ml		Việt Nam	2020	2020		
24.	Giấy lọc thường và giấy lọc không tro			Việt Nam	2020	2020		
25.	Ống hấp thụ				2020	2020		
26.	Máy lấy mẫu Buck	Lưu lượng 0,8-5l/phút	LP-5	Mỹ	2020	2020	01 năm	Tổng cục đo lường

									chất lượng
27.	Máy UV-VIS	Chế độ đo: Hệ số truyền qua (%), Độ hấp thụ, Nồng độ Khoảng bước sóng: 320-1100 nm Sai số bước sóng: ±1.5 nm (trong khoảng 340-900nm) Độ phân giải bước sóng: 1 nm	DR 3900	Đức	2020	2020	01 năm	Tổng cục đo lường chất lượng	

Điều kiện phòng bảo quản thiết bị:

- + Nhiệt độ: $25^{\circ}\text{C} \pm 5^{\circ}\text{C}$
 - + Độ ẩm: 60% đến 80 %
 - + Điều kiện khác: Có bảng nội quy an toàn
- Có hướng dẫn sử dụng riêng cho từng loại máy.
- Có đầy đủ trang thiết bị phòng cháy chữa cháy.

4. Thông số và các phương pháp đo, phân tích tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên /số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009: Không khí vùng làm việc - Yêu cầu về điều kiện vi khí hậu và phương pháp đo.	0 đến 50°C
2.	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009: Không khí vùng làm việc - Yêu cầu về điều kiện vi khí hậu và phương pháp đo.	10 đến 95%
3.	Tốc độ gió	TCVN 5508 - 2009: Không khí vùng làm việc - Yêu cầu về điều kiện vi khí hậu và phương pháp đo.	0 đến 30m/s
4.	Bức xạ nhiệt	TCVN 5508 - 2009: Không khí vùng làm việc - Yêu cầu về điều kiện vi khí hậu và phương pháp đo.	0 đến 2000W/m ²
5.	Ánh sáng	TCVN 5176:1990 Chiếu sáng nhân tạo - Phương pháp đo độ rọi	0 đến 99.999 Lux
6.	Tiếng ồn theo dải tần	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009) Âm học - Xác định mức tiếp xúc tiếng ồn nghề nghiệp - Phương pháp kỹ thuật. Phương pháp 1910.95 App G (OSHA - Monitoring noise levels).	25 đến 136dB
7.	Phóng xạ	QCVN 29/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bức xạ ion hóa - Giới hạn liều tiếp xúc bức xạ ion hóa tại nơi làm việc	1μSv/h đến 1Sv/h
8.	Điện từ trường tần số công nghiệp	QCVN 25:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc	Điện trường: 0,5 V/m đến 2000 V/m Từ trường: 0,2 mG/m đến 2000 G/m
9.	Điện từ trường tần số cao	QCVN 21:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số cao - mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số cao tại nơi làm việc	Điện trường : 108V/m đến 20mV/m Từ trường : 53μA/m đến 286,4mA/m
10.	Bụi toàn phần	QCVN 02 : 2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc-phụ lục III	0 đến 25 mg/m ³
11.	Bụi hô hấp	QCVN 02 : 2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc-phụ lục III	0 đến 25 mg/m ³
12.	Bụi thông	QCVN 02 : 2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp	0 đến 25 mg/m ³

	thường	xúc cho phép bụi tại nơi làm việc-phụ lục III	
13.	Bụi than	QCVN 02 : 2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc-phụ lục III	0 đến 25 mg/m ³
14.	Bụi talc	QCVN 02 : 2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc-phụ lục III	0 đến 25 mg/m ³
15.	CO ₂	QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc – phụ lục 50	0 đến 5% VOL.
16.	CO	QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc – phụ lục 50	0 đến 1,500 ppm
17.	NO ₂	QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc – phụ lục 50	0 đến 150 ppm
18.	SO ₂	QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc – phụ lục 50	0 đến 150 ppm
19.	NH ₃	QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc – phụ lục 50	0 đến 150 ppm
20.	Benzene	QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc – phụ lục 50	0 đến 150 ppm
21.	Toluene	QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc – phụ lục 50	0 đến 150 ppm
22.	Xylene	QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc – phụ lục 50	0 đến 150 ppm
23.	Formaldehyde	QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc – phụ lục 50	0 đến 150 ppm

5. Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Độ không đảm bảo đo
1.	Phân tích hàm lượng silic tự do	Không khí	QCVN02:2019/BYT-Phụ lục 4	-	0,2mg/50mg
2.	Benzene	Không khí	QCVN 03:2019/BYT-Phụ lục 9	3,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$	5%
3.	Toluene	Không khí	QCVN 03:2019/BYT-Phụ lục 45	13 $\mu\text{g}/\text{m}^3$	5%
4.	Xylene	Không khí	QCVN 03:2019/BYT-Phụ lục 49	20 $\mu\text{g}/\text{m}^3$	5%
5.	Formaldehyde	Không khí	QCVN 03:2019/BYT-Phụ lục 27	17 $\mu\text{g}/\text{m}^3$	5%
6.	Amonia	Không khí	QCVN 03:2019/BYT-Phụ lục 5	3,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$	5%

6. Các tài liệu kèm theo

- Sổ tay chất lượng.
- Phương pháp quan trắc tại hiện trường ☒
- Phương pháp phân tích phòng thí nghiệm ☒
- Hướng dẫn sử dụng bảo quản thiết bị ☒
- Giấy hiệu chuẩn thiết bị ☒
- Hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật với đơn vị, tổ chức đã thực hiện công bố đủ năng lực thực hiện quan trắc môi trường lao động ☒

7. Phòng xét nghiệm đã được chứng nhận/công nhận trước đây

Có ☐ Chưa ☒

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Kiên